



f

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ KHÍ NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO
KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, NĂM 2023

Vĩnh Phúc, tháng 4 năm 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
CÁC TỪ VIẾT TẮT	3
PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, KHOA PHỤ TRÁCH VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	4
1. Thông tin khái quát về cơ sở giáo dục nghề nghiệp	4
2. Thông tin khái quát về Khoa phụ trách chương trình đào tạo	12
3. Thông tin về chương trình đào tạo	19
PHẦN II.	20
KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	20
1. Tổng quan chung	20
1.1. Căn cứ tự đánh giá	20
1.2. Mục đích tự đánh giá	20
1.3. Yêu cầu tự đánh giá	20
1.4. Phương pháp tự đánh giá	20
1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá	20
2. Tự đánh giá	21
2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá	21
2.2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn	Error! Bookmark not defined.
2.1. Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và tài chính	Error! Bookmark not defined.
2.2. Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo	Error! Bookmark not defined.
2.3. Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên	Error! Bookmark not defined.
2.4. Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình	Error! Bookmark not defined.
2.5. Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	Error! Bookmark not defined.
2.6. Tiêu chí 6: Dịch vụ cho người học	Error! Bookmark not defined.
2.7. Tiêu chí 7: Giám sát, đánh giá chất lượng	Error! Bookmark not defined.
PHẦN III. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	Error! Bookmark not defined.
PHẦN IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	Error! Bookmark not defined.

CÁC TỪ VIẾT TẮT

TT	Từ viết tắt	Nội dung
1	BĐCL	Bảo đảm chất lượng
2	BGH	Ban giám hiệu
3	BHXXH, BHYT	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,
4	Bộ LĐ - TB&XH	Bộ LĐ - TB&XH
5	Bộ NN & PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	CBCNV	Cán bộ công nhân viên
7	CBVC	Cán bộ viên chức
8	CD	Cao đẳng
9	CGCN	Chuyển giao công nghệ
10	CNTT	Công nghệ thông tin
11	CNVC	Công nhân viên chức
12	CSV	Cơ sở vật chất
13	CTMTQG	Chương trình mục tiêu Quốc gia
14	DCLB	Dụng cụ lâu bền
15	DN	Doanh nghiệp
16	GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
17	HSSV	Học sinh, Sinh viên
18	KHCN	Khoa học công nghệ
19	KTX	Ký túc xá
20	LAN	Mạng nội bộ
21	MC	Mình chứng
22	NN	Nhà nước
23	NSNN	Ngân sách nhà nước
24	QĐ	Quyết định
25	SC&BD	Sửa chữa và bảo dưỡng
26	TC	Trung cấp
27	TCHC	Tổ chức, hành chính
28	TCGDNN	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp
28	TDĐT	Thể dục thể thao
29	TSCĐ	Tài sản cố định
30	TTB	Trang thiết bị
31	TW	Trung Ương
32	UBND	Ủy ban Nhân dân

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, KHOA PHỤ TRÁCH VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin khái quát về cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1.1. Thông tin chung về cơ sở giáo dục nghề nghiệp

- Tên trường: Trường Cao đẳng Cơ khí nông nghiệp
- Tên Tiếng Anh: College of Agricultural Mechanics (CAM)
- Cơ quan chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Địa chỉ trường: xã Tam Hợp - huyện Bình Xuyên - tỉnh Vĩnh Phúc
- Số điện thoại liên hệ: 0211.3866 542/0211.3596708
- Số Fax: 0211.3866 542
- Email: info@cam.edu.vn
- Website: <http://www.cam.edu.vn>
- Năm thành lập trường:
 - + Năm thành lập đầu tiên: 1960
 - + Năm thành lập trường cao đẳng nghề: 2007
- Loại hình trường đào tạo: Công lập

1.2. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của Trường

1.2.1. Lịch sử phát triển:

Trường Cao đẳng cơ khí nông nghiệp trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tiền thân là trường Lái Máy kéo Đồng Giao, thành lập năm 1960 tại Tam Điệp, Ninh Bình. Tháng 8/1962, sáp nhập với trường Lái máy kéo Hà Trung, lấy tên là trường Lái máy kéo Hà Trung (Hà Trung, Thanh Hóa); Tháng 8 năm 1965, trường chuyển đến xã Trung Mỹ - huyện Bình Xuyên - tỉnh Vĩnh Phúc, tháng 4 năm 1966, đổi tên thành trường Trung học Cơ khí nông trường, đến tháng 8 năm 1972, đổi tên thành trường Công nhân cơ khí nông nghiệp 1 Trung Ương.

Tháng 01 năm 2007, trường Cao đẳng nghề cơ khí nông nghiệp được thành lập trên cơ sở nâng cấp từ Trường Công nhân cơ khí nông nghiệp 1 Trung Ương theo Quyết định số 77/QĐ-Bộ LĐTB-XH của Bộ LĐ - TB&XH ngày 12/01/2007 và Quyết định số 197/QĐ-BNN-TCCB ngày 24/01/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của trường Cao đẳng nghề Cơ khí nông nghiệp.

Tháng 10 năm 2017, đổi tên thành trường Cao đẳng Cơ khí nông nghiệp theo Quyết định số 4322/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/10/2017 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Cao đẳng cơ khí nông nghiệp.

Nhà trường hiện có 05 phòng, 07 khoa và 03 trung tâm, có mối quan hệ với trên 100 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc và các tỉnh thuộc vùng kinh tế Bắc bộ.

Nhà trường có liên kết với trường Đại học CHODANG - Hàn Quốc để trao đổi đào tạo, giáo viên và học sinh, sinh viên.

Năm 2014, Nhà trường được lựa chọn là một trong 45 trường được đầu tư trở thành trường nghề Chất lượng cao đến năm 2020 theo QĐ 761/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; theo Quyết định số 854/QĐ-LĐTBXH nhà trường được phê duyệt 6 nghề đạt cấp độ quốc tế và 01 nghề đạt cấp độ quốc gia; Đến năm 2019, được bổ sung thêm nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí theo QĐ số 1769/QĐ-LĐTBXH ngày 25/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội.

Với truyền thống trên 60 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ CBVC đoàn kết, có kiến thức, có tay nghề cao, luôn luôn đổi mới và tâm huyết với nghề, đã đào tạo được nhiều thế hệ HSSV với những kiến thức và kỹ năng cần thiết để khẳng định được mình, xây dựng được thương hiệu của Nhà trường và luôn có vị thế xứng đáng trong ngành NN & PTNT, tỉnh Vĩnh Phúc và khu vực.

Nhà trường đã tạo lập được không gian văn hóa riêng, đảm bảo điều kiện tốt nhất để cán bộ, viên chức, người lao động phát huy hết nội lực và cống hiến cho sự nghiệp chung.

1.2.2. Thành tích nổi bật:

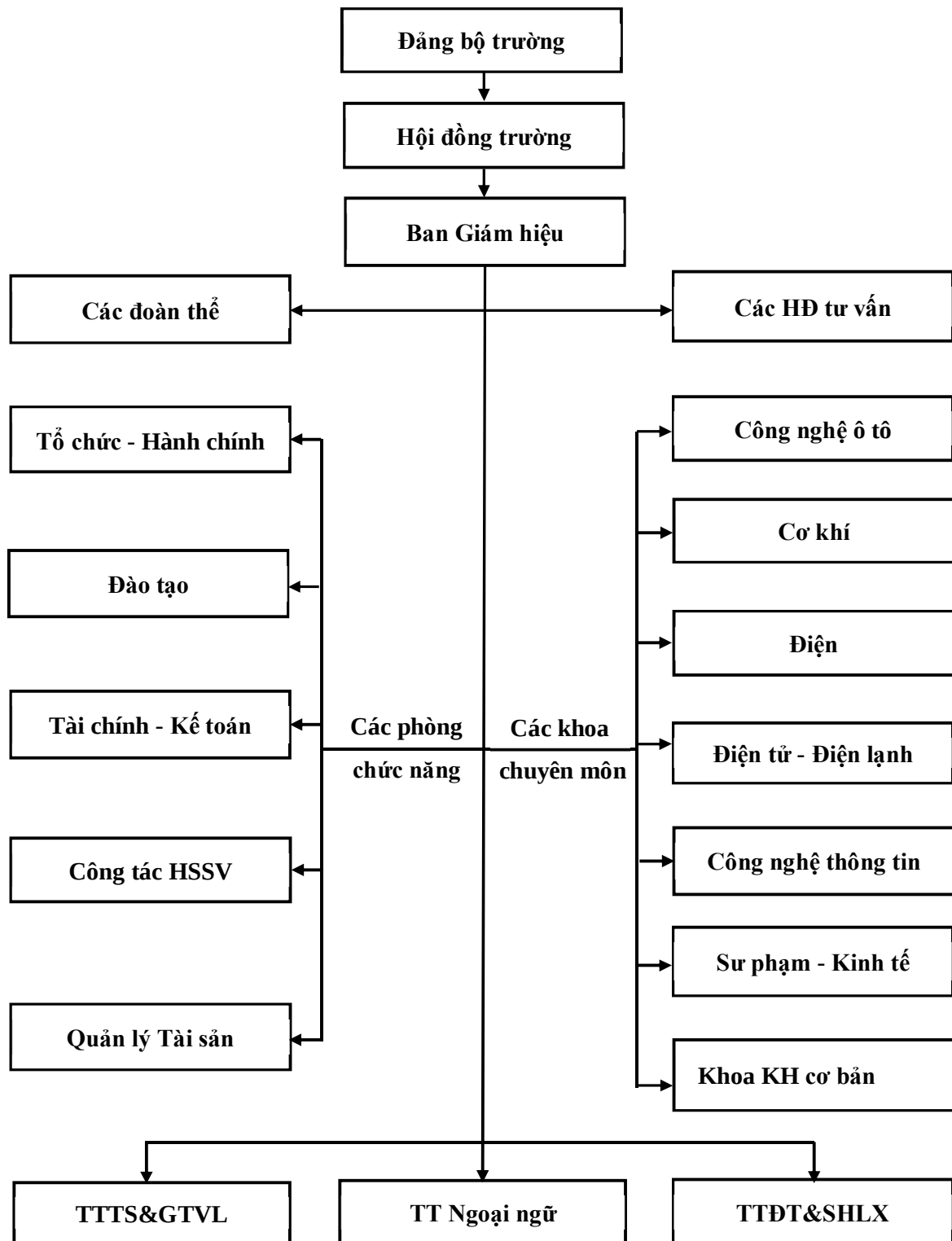
Trong những năm qua, đặc biệt là từ khi được nâng cấp thành trường Cao đẳng, dưới sự lãnh đạo của Ban chấp hành Đảng ủy, Ban Giám hiệu, cùng với sự quan tâm chỉ đạo trực tiếp của Bộ Nông nghiệp & PTNT, TCGDNN và sự đoàn kết, nhất trí, nỗ lực phấn đấu của tập thể cán bộ CNVC và HSSV, Nhà trường đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, tập thể nhà trường liên tục được công nhận Trường tiên tiến xuất sắc của Bộ, được Đảng, Nhà nước và các đoàn thể Trung ương tặng nhiều phần thưởng cao quý:

- Huân chương Lao động hạng Ba năm 1990.
- Huân chương Lao động hạng Nhì năm 1995.
- Huân chương Lao động hạng Nhất năm 2000.
- Huân chương Độc lập hạng Ba năm 2005.
- Huân chương Độc lập hạng Nhì năm 2010.
- Huân chương tự do của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.
- Nhiều năm liền được tặng Cờ thi đua xuất sắc của Bộ NN và PTNT.
- Nhiều năm liền được tặng Cờ thi đua xuất sắc của Bộ Lao động TB&XH.
- Cờ thi đua của Thủ tướng Chính phủ năm 2009, 2014, 2019
- Cờ thi đua xuất sắc của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam năm 2003, 2005 và năm 2009.
- Cờ thi đua xuất sắc của UBND tỉnh Vĩnh Phúc khỏi các trường Đại học, cao đẳng tỉnh Vĩnh Phúc năm 2007, 2010, 2014.
- 06 đồng chí được phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú.
- 04 cá nhân được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì.
- 04 tập thể và 13 cá nhân được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba.
- Nhiều đồng chí được tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ.
- Nhiều tập thể và cá nhân được tặng bằng khen của Thủ tướng chính phủ.

- 02 giáo viên được trao tặng giải thưởng Nguyễn Văn Trỗi.
- Nhiều năm liền được tặng Bằng khen của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam và Trung ương đoàn TNCS Hồ Chí Minh.
- Nhiều lượt tập thể và cá nhân được tặng bằng khen của các Bộ, Ngành, Trung ương và tỉnh Vĩnh Phúc.
- 01 giáo viên đạt chứng nhận Tay nghề vàng cuộc thi Myskills - Kỹ năng nghề giáo viên ASEAN.
- Giáo viên dạy giỏi cấp toàn Quốc: 05 Giải Nhất; 03 Giải Nhì; 04 Giải Ba.
- 01 sinh viên đạt Huy chương vàng ASEAN nghề Công nghệ ô tô, 01 học sinh đạt huy chương đồng nghề sửa chữa ô tô khối các nước XHCN; trên 20 lượt học sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi nghề cấp Toàn quốc, cấp Bộ và cấp Tỉnh.

1.3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của Trường

1.3.1. Cơ cấu tổ chức



1.3.2. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của trường

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
1. Ban Giám hiệu	Phạm Thị Lan Phương	1973	Tiến sỹ	Hiệu trưởng
	Phạm Tổ Như	1963	Thạc sỹ	Phó Hiệu trưởng
	Đào Tuấn Anh	1978	Thạc sỹ	Phó Hiệu trưởng
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Công đoàn				
Đảng Bộ	Phạm Thị Lan Phương	1973	Tiến sỹ	Bí thư
	Đào Tuấn Anh	1978	Thạc sỹ	Phó BTTTT
Công Đoàn	Nguyễn Thị Thu Hiền	1982	Thạc sỹ	Chủ tịch
Đoàn Thanh niên	Trần Quốc Phương	1988	Thạc sỹ	Bí thư
Nữ công	Trần Thu Huyền	1971	Thạc sỹ	Trưởng ban
3. Trưởng các phòng chức năng				
Phòng Đào tạo	Đỗ Viết Tuấn	1964	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng TCHC	Phạm Thị Ánh Ngọc	1983	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng TCKT	Vũ Thị Lâm	1977	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng Công tác HSSV	Nguyễn Tiến Sỹ	1965	Cử nhân	Q.Trưởng phòng
Phòng QLTS	Nguyễn Thị Thu Hiền	1982	Thạc sỹ	Trưởng phòng
4. Trưởng các khoa				
Khoa KH Cơ bản	Lê Đức Quảng	1970	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Điện	Trịnh Xuân Bình	1973	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa ĐT - ĐL	Phạm Duy Quyết	1978	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Công nghệ ô tô	Nguyễn Đức Nam	1969	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Cơ khí	Phạm Văn Úc	1965	Thạc sỹ	Phụ trách khoa
Khoa SP-KT	Nguyễn Hữu Thành	1973	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Công nghệ thông tin	Đỗ Viết Tuấn	1964	Thạc sỹ	Trưởng khoa
5. Trưởng Trung tâm trực thuộc				
Trung tâm ĐT & SHLX	Lê Xuân Thắng	1974	Thạc sỹ	Giám đốc
Trung tâm TS>VL	Nguyễn Ngọc Cường	1973	Thạc sỹ	Giám đốc
Trung tâm Ngoại ngữ	Dương Trung Hiếu	1979	Thạc sỹ	Giám đốc

1.3.3. Tổng số cán bộ, giáo viên của trường: 245 (đến tháng 3/2023)

(Tổng số bao gồm cả cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên kỹ thuật, tạp vụ, ...bao gồm cả những người đã ký hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm): Nam: 159; Nữ: 86

1.3.4. Đội ngũ giảng viên, giáo viên:

Nhà giáo cơ hữu: 228, trong đó nam: 153; nữ: 75. Trình độ của giảng viên, giáo viên như sau:

TT	Giáo viên cơ hữu			
	Trình độ đào tạo	Nam	Nữ	Tổng số
1	Tiến sĩ	6	1	7
2	Thạc sĩ	90	56	146
3	Đại học	27	18	45
4	Cao đẳng	24	0	24
5	Trung cấp	6	0	6
Tổng số		153	75	228

- Thỉnh giảng: 04

1.4. Các nghề đào tạo và quy mô đào tạo của Nhà trường

(Theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động GDNN số 65/2022/GCNDKHD-TCGDNN cấp ngày 23 tháng 8 năm 2022 của TCGDNN).

TT	Tên nghề đào tạo	Trình độ đào tạo	Quy mô tuyển sinh/năm
1	Công nghệ ô tô	Cao đẳng	150
		Trung cấp	120
		Sơ cấp	30
2	Cắt gọt kim loại	Cao đẳng	50
		Trung cấp	85
		Sơ cấp	30
3	Hàn	Cao đẳng	35
		Trung cấp	35
		Sơ cấp	50
4	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	Cao đẳng	20
		Trung cấp	20
5	Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí	Cao đẳng	80
		Trung cấp	150

TT	Tên nghề đào tạo	Trình độ đào tạo	Quy mô tuyển sinh/năm
		Sơ cấp	30
6	Tự động hóa công nghiệp	Cao đẳng	35
		Trung cấp	60
7	Điện dân dụng	Sơ cấp	30
8	Cơ điện tử	Cao đẳng	35
		Trung cấp	35
9	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	Cao đẳng	30
		Trung cấp	120
10	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	Cao đẳng	40
11	Tin học văn phòng	Cao đẳng	100
		Trung cấp	50
		Sơ cấp	30
12	Quản trị mạng máy tính	Cao đẳng	60
		Trung cấp	60
13	Vẽ và thiết kế trên máy tính	Trung cấp	20
		Sơ cấp	35
14	Bán hàng trong siêu thị	Trung cấp	60
15	Quản lý và bán hàng trong siêu thị	Trung cấp	60
16	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng	35
		Trung cấp	60
		Sơ cấp	30
17	Xếp dỡ cơ giới tổng hợp	Trung cấp	30
		Sơ cấp	30
18	Kỹ thuật máy nông nghiệp	Trung cấp	20
19	Vận hành máy thi công nền	Trung cấp	30
		Sơ cấp	30
20	Vận hành máy nông nghiệp	Trung cấp	10
		Sơ cấp	30
21	Logistics	Cao đẳng	35
		Trung cấp	35

TT	Tên nghề đào tạo	Trình độ đào tạo	Quy mô tuyển sinh/năm
22	Nhóm nghề sơ cấp Công nghệ thông tin	Sơ cấp	140
23	Nhóm nghề sơ cấp Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Sơ cấp	185
24	Nhóm nghề sơ cấp Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	Sơ cấp	70
25	Nhóm nghề sơ cấp Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	Sơ cấp	645
26	Nhóm nghề sơ cấp Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	Sơ cấp	225
27	Nhóm nghề sơ cấp Khai thác vận tải	Sơ cấp	2705

1.5. Cơ sở vật chất

1.5.1. Diện tích đất

Tổng diện tích đất: **165.677,2 m²**

+ Diện tích xây dựng: **64.500 m²**

+ Diện tích cây xanh, lưu không: **101.177,2 m²**

1.5.2. Diện tích hạng mục và công trình

TT	Danh mục công trình	Số tầng	Diện tích	Diện tích chiếm đất
I	Nhà làm việc		4.359	934
1	Nhà điều hành TTĐT&SHLX	3	1.032	344
2	Nhà Hiệu bộ 6 tầng	6	3.327	590
II	Nhà xưởng		14.589	5.883
1	Xưởng thực hành X9	1	760	760
2	Xưởng thực hành X10	2	1.282	882
3	Xưởng công nghệ ô tô X11	3	6.525	2.045
4	Xưởng thực hành X23	3,5	5.414	1.588
5	Xưởng X13	1	608	608
III	Giảng đường		8.276	2.819
1	Nhà học lý thuyết H1 (H3.1)	2	1.240	620
2	Nhà học chuyên môn 2 tầng (H3.2)	2	1.350	675

TT	Danh mục công trình	Số tầng	Diện tích	Diện tích chiếm đất
3	Nhà giảng đường H5 (Giảng đường 05)	4	3.022	756
4	Nhà giảng đường H6 (Giảng đường 06 và nhà cầu số 02)	4	1.608	402
5	Nhà học lý thuyết khoa Cơ giới	1	66	66
6	Nhà học 3 tầng (H2)	3	990	300
IV	Nhà KTX		2.350	940
1	Nhà ký túc xá 2 tầng A1	2	940	470
2	Nhà ký túc xá 3 tầng A3	3	1.410	470
V	Tài sản khác		11.703	8.968
1	Nhà ăn 2 tầng	2	760	380
2	Trạm biến áp 320-KVA trong nhà	1	20	20
3	Nhà Thư viện	3,5	3.140	785
4	Nhà Hội trường	1	940	940
5	Nhà thường trực	1	31	31
6	Văn phòng tuyển sinh	1	83	83
7	Nhà để xe của HSSV số 1	1	857	857
8	Nhà để xe của HSSV số 2	1	857	857
9	Ga ra ô tô	1	750	750
10	Trạm biến áp 320KVA	1	40	40
11	Trạm điện	1	22	22
12	Sân bóng nhân tạo		2.520	2.520
13	Sân thể dục thể thao (KTX)		1.500	1.500
14	Nhà căng tin	1	183	183
	Tổng cộng		41.277	19.544

2. Thông tin khái quát về Khoa phụ trách chương trình đào tạo

2.1. Lịch sử phát triển

Khoa Công nghệ ô tô thuộc trường Cao đẳng cơ khí nông nghiệp, tiền thân là Ban nghề sửa chữa ô tô (Trường Công nhân cơ khí nông nghiệp I Trung ương). Trước sự đòi hỏi của thực tế và đáp ứng yêu cầu của sự phát triển, đến tháng 4 năm 2008, theo Quyết định số 72 QĐ/CĐCKNN- TC ngày 01 tháng 04 năm 2008, khoa Công nghệ ô tô được ra đời, trực tiếp thực hiện các kế hoạch giảng dạy và giáo dục học sinh, sinh viên ngành Công nghệ ô tô

Trong chiến lược phát triển của Nhà trường đã xác định phát triển nghề Công nghệ ô tô là nghề trọng điểm của Nhà trường.

Hiện nay, khoa Công nghệ ô tô đang thực hiện đào tạo nghề Công nghệ ô tô, trình độ Cao đẳng, Trung cấp và Sơ cấp.

2.2. Thành tích đạt được

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Ban chấp hành Đảng uỷ, Ban Giám hiệu nhà trường, với bề dày truyền thống và các kinh nghiệm được tích lũy, đội ngũ cán bộ, giảng viên khoa Công nghệ ô tô đã có những bước trưởng thành trên tất cả các lĩnh vực, hoàn thành tốt đào tạo nghề các trình độ: Cao đẳng, Trung cấp, Sơ cấp và giảng dạy, bồi dưỡng chuyên môn cho các trường khác theo các dự án và nhu cầu. Trong quá trình phát triển, Khoa luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, tập thể đoàn kết, nhất trí, chi bộ luôn là chi bộ trong sạch vững mạnh, HSSV của Khoa đã đạt nhiều giải cao trong các cuộc thi học sinh giỏi nghề cấp Bộ, cấp Tỉnh, cấp Quốc gia và Asean. Khoa cũng đã tham gia nhiều các hoạt động để đóng góp cho sự phát triển chung của hệ thống GDNN như:

- Năm 2009, biên soạn giáo trình trình độ Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề nghề Công nghệ ô tô cho Công ty sách Đông Nam;

- Năm 2011, Ban chủ nhiệm xây dựng danh mục thiết bị dạy nghề nghề Công nghệ ô tô trình độ Cao đẳng và Trung cấp nghề cho Tổng cục dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Năm 2012, Ban chủ nhiệm xây dựng chương trình và biên soạn giáo trình trình độ Cao đẳng nghề - Trung cấp nghề nghề Công nghệ ô tô cho Tổng cục dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Năm 2014, Thực hiện xây dựng chương trình và viết giáo trình trình độ Sơ cấp nghề nghề Công nghệ ô tô, nghề Sửa chữa xe máy, nghề Sửa chữa máy kéo công suất nhỏ cho Sở Lao động - Thương binh & Xã hội tỉnh Lào Cai;

- Năm 2014, Ban chủ nhiệm xây dựng bộ đề thi tốt nghiệp cho nghề trọng điểm cấp độ quốc gia nghề Công nghệ ô tô;

- Năm 2018, Ban chủ nhiệm xây dựng Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nghề công nghệ ô tô theo QĐ số: 256/QĐ-TCGDNN ký ngày 11/4/2018;

- Năm 2012, tham gia thử nghiệm kiểm định chất lượng chương trình đào tạo nghề Công nghệ ô tô, trình độ cao đẳng nghề để thực nghiệm, hoàn chỉnh hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn, quy trình kiểm định chương trình đào tạo và tài liệu đào tạo cán bộ tự kiểm định và kiểm định viên chất lượng chương trình đào tạo của Tổng cục dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, đạt 93/94 điểm.

2.2.1. Thành tích của tập thể

TT	Hình thức	Cấp Quyết định	Năm	Ghi chú
1.	Bằng khen	Bộ NN & PTNT	1997	
2.	Bằng khen	Bộ NN & PTNT	2001	
3.	Bằng khen	Bộ NN & PTNT	2003	
4.	Bằng khen	Bộ NN & PTNT	2005	
5.	Bằng khen	Bộ NN & PTNT	2006	

6.	Bằng khen	Bộ NN & PTNT	2008	
7.	Bằng khen	Thủ tướng Chính phủ	2009	
8.	Bằng khen	Tỉnh Vĩnh Phúc	2011	
9.	Bằng khen	Tỉnh Vĩnh Phúc	2013	
10.	Bằng khen	Bộ NN & PTNT	2015	
11.	Bằng khen	Tỉnh Vĩnh Phúc	2017	
12.	Bằng khen	Bộ NN & PTNT	2018	
13.	Bằng khen	Thủ tướng Chính phủ	2020	
14.	Huân chương Lao động hạng Ba	Chủ tịch nước	2022	

2.2.2. Thành tích của cá nhân

a. Hội giảng cấp Tỉnh

TT	Họ và tên	Thành tích
1	Đào Quang Lợi	Giải Nhì, Hội hội giảng cấp Tỉnh năm 1985
2	Nguyễn Thị Chung	Giải Nhì, Hội hội giảng cấp Tỉnh năm 1987
3	Phạm Tố Như	Giải Nhất, Hội hội giảng cấp Tỉnh năm 1994
4	Nguyễn Đức Nam	Giải Nhất, Hội hội giảng cấp Tỉnh năm 1997
5	Phạm Tố Như	Giải Nhất, Hội hội giảng cấp Tỉnh năm 2000
6	Nguyễn Xuân Thuỷ	Giải Nhất, Hội hội giảng cấp Tỉnh năm 2000
7	Nguyễn Đức Nam	Giải Nhất, Hội hội giảng cấp Tỉnh năm 2003
8	Nguyễn Hữu Thành	Giải Nhất, Hội hội giảng cấp Tỉnh năm 2003
9	Nguyễn Xuân Thuỷ	Giải Nhất, Hội hội giảng cấp Tỉnh năm 2003
10	Nguyễn Hữu Thành	Giải Nhất, Hội hội giảng cấp Tỉnh năm 2006
11	Vũ Quang Huy	Giải Nhất, Hội hội giảng cấp Tỉnh năm 2006
12	Trần Nam Toàn	Giải Nhất, Hội hội giảng cấp Tỉnh năm 2006
13	Phan Trường Giang	Giải Nhì, Hội hội giảng cấp Tỉnh năm 2006
14	Hà Thanh Sơn	Giải Nhất, Hội hội giảng cấp Tỉnh năm 2009
15	Vũ Quang Huy	Giải Nhất, Hội hội giảng cấp Tỉnh năm 2011
16	Nguyễn Văn Thông	Giải Nhất, Hội hội giảng cấp Tỉnh năm 2011
17	Hoàng Văn Thông	Giải Nhất, Hội hội giảng cấp Tỉnh năm 2015
18	Hoàng Văn Ba	Giải Nhì, Hội hội giảng cấp Tỉnh năm 2017
19	Dương Mạnh Hà	Giải Nhất, Hội hội giảng cấp Tỉnh năm 2019
20	Đình Quang Vinh	Giải Ba, Hội hội giảng cấp Tỉnh năm 2020

b. Hội giảng cấp Bộ NN&PTNT

TT	Họ và tên	Thành tích
1	Vũ Quang Anh	Giải Nhất, Hội hội giảng cấp Bộ năm 2017
2	Nguyễn Thành Trung	Giải Nhất, Hội hội giảng cấp Bộ năm 2020

c. Hội giảng cấp Quốc gia

TT	Họ và tên	Thành tích
1	Phạm Tố Như	Giải Nhì, Hội hội giảng cấp Quốc gia năm 1994
2	Phạm Tố Như	Giải Nhất, Hội hội giảng cấp Quốc gia năm 2000
3	Nguyễn Xuân Thuỷ	Giải Ba, Hội hội giảng cấp Quốc gia năm 2000
4	Nguyễn Xuân Thuỷ	Giải Nhất, Hội hội giảng cấp Quốc gia năm 2003
5	Nguyễn Hữu Thành	Giải Nhì, Hội hội giảng cấp Quốc gia năm 2006
6	Hà Thanh Sơn	Giải Nhất, Hội hội giảng cấp Quốc gia năm 2009
7	Vũ Quang Huy	Giải Nhì, Hội hội giảng cấp Quốc gia năm 2012
8	Nguyễn Văn Thông	Giải Nhì, Hội hội giảng cấp Quốc gia năm 2015
9	Dương Mạnh Hà	Giải Khuyến khích, Hội hội giảng cấp Quốc gia năm 2021

2.2.3. Thành tích của HSSV

TT	Họ và tên	Thành tích
1	Đặng Trần Anh	Giải Ba, Hội thi tay nghề Quốc gia 2000, nghề Công nghệ ô tô
2	Nguyễn Thái Sơn	Giải Nhì, Hội thi tay nghề Quốc gia 2000, nghề Công nghệ ô tô
3	Vũ Quang Anh	Giải Nhất, Hội thi tay nghề Tỉnh Vĩnh Phúc 2002, nghề Công nghệ ô tô
4	Nguyễn Văn Tuấn	Giải Nhất, Hội thi tay nghề Bộ NN & PTNT 2002, nghề Công nghệ ô tô
5	Nguyễn Văn Tuấn	Giải Khuyến khích, Hội thi tay nghề Quốc gia 2002, nghề Công nghệ ô tô
6	Vũ Quang Anh	Giải Khuyến khích, Hội thi tay nghề Quốc gia 2002, nghề Công nghệ ô tô
7	Nguyễn Văn Mạnh	Giải Nhất, Hội thi tay nghề Tỉnh Vĩnh Phúc 2004, nghề Công nghệ ô tô
8	Lê Văn Nam	Giải Nhất, Hội thi tay nghề Bộ NN & PTNT 2004, nghề Công nghệ ô tô

9	Nguyễn Văn Mạnh	Giải Khuyến khích, Hội thi tay nghề Quốc gia 2004, nghề Công nghệ ô tô
10	Lê Văn Nam	Giải Khuyến khích, Hội thi tay nghề Quốc gia 2004, nghề Công nghệ ô tô
11	Nguyễn Ngọc Tuấn	Giải Nhất, Hội thi tay nghề Tỉnh Vĩnh Phúc 2006, nghề Công nghệ ô tô
12	Trần Kiên	Giải Nhất, Hội thi tay nghề Bộ NN & PTNT 2006, nghề Công nghệ ô tô
13	Nguyễn Ngọc Tuấn	Giải Khuyến khích, Hội thi tay nghề Quốc gia 2006, nghề Công nghệ ô tô
14	Trần Kiên	Giải Khuyến khích, Hội thi tay nghề Quốc gia 2006, nghề Công nghệ ô tô
15	Nguyễn Thế Sơn	Giải Nhất, Hội thi tay nghề Tỉnh Vĩnh Phúc 2008, nghề Công nghệ ô tô
16	Hà Xuân Nam	Giải Nhì, Hội thi tay nghề Tỉnh Vĩnh Phúc 2008, nghề Công nghệ ô tô
17	Tạ Huy Nam	Giải Nhì, Hội thi tay nghề Bộ NN & PTNT 2008, nghề Công nghệ ô tô
18	Nguyễn Thế Sơn	Giải Khuyến khích, Hội thi tay nghề Quốc gia 2008, nghề Công nghệ ô tô
19	Tạ Huy Nam	Giải Khuyến khích, Hội thi tay nghề Quốc gia 2008, nghề Công nghệ ô tô
20	Trần Văn Đô	Giải Nhất, Hội thi tay nghề Tỉnh Vĩnh Phúc 2010, nghề Công nghệ ô tô
21	Nguyễn Văn Duy	Giải Nhất, Hội thi tay nghề Bộ NN & PTNT 2010, nghề Công nghệ ô tô
22	Trần Văn Đô	Giải Ba, Hội thi tay nghề Quốc gia 2010, nghề Công nghệ ô tô
23	Nguyễn Văn Duy	Giải Nhất, Hội thi tay nghề Quốc gia 2010, nghề Công nghệ ô tô
24	Lê Thế Hà	Giải Nhất, Hội thi tay nghề Tỉnh Vĩnh Phúc 2012, nghề Công nghệ ô tô
25	Bạch Trọng Hưng	Giải Nhì, Hội thi tay nghề Tỉnh Vĩnh Phúc 2012, nghề Công nghệ ô tô
26	Nguyễn Văn Hiến	Giải Nhất, Hội thi tay nghề Tỉnh Vĩnh Phúc 2012, nghề Công nghệ ô tô
27	Lê Thế Hà	Giải Nhất, Hội thi tay nghề Bộ NN & PTNT 2012, nghề Công nghệ ô tô
28	Lê Thế Hà	Giải Nhất, Hội thi tay nghề Quốc gia 2012, nghề Công nghệ ô tô

29	Nguyễn Văn Hiến	Giải Khuyến khích, Hội thi tay nghề Quốc gia 2012, nghề Công nghệ ô tô
30	Phạm Ngọc Dương	Giải Nhì, Hội thi tay nghề Tỉnh Vĩnh Phúc 2014, nghề Công nghệ ô tô
31	Bùi Văn Định	Giải Nhất, Hội thi tay nghề Bộ NN & PTNT 2014, nghề Công nghệ ô tô
32	Bùi Văn Định	Giải Nhì, Hội thi tay nghề Quốc gia 2014, nghề Công nghệ ô tô
33	Bùi Văn Định	Giải Nhất, Hội thi tay nghề khu vực Asia 2014, nghề Công nghệ ô tô
34	Đặng Văn Bằng	Giải Nhì, Hội thi tay nghề Tỉnh Vĩnh Phúc 2016, nghề Công nghệ ô tô
35	Nguyễn Văn Phúc	Giải Ba, Hội thi tay nghề Tỉnh Vĩnh Phúc 2016, nghề Công nghệ ô tô
36	Nguyễn Mạnh Đức	Giải Nhất, Hội thi tay nghề Bộ NN & PTNT 2016, nghề Công nghệ ô tô
37	Nguyễn Mạnh Đức	Giải Khuyến khích, Hội thi tay nghề Quốc gia 2016, nghề Công nghệ ô tô
38	Nguyễn Trung Đức	Giải Nhì, Hội thi tay nghề Tỉnh Vĩnh Phúc 2018, nghề Công nghệ ô tô
39	Đặng Anh Đào	Giải Ba, Hội thi tay nghề Tỉnh Vĩnh Phúc 2018, nghề Công nghệ ô tô
40	Nguyễn Hồng Sơn	Giải Nhất, Hội thi tay nghề Bộ NN & PTNT 2018, nghề Công nghệ ô tô
41	Nguyễn Hồng Sơn	Giải Ba, Hội thi tay nghề Quốc gia 2018, nghề Công nghệ ô tô
42	Tạ Quang Dũng	Giải Nhất, Hội thi tay nghề Quốc gia 2020, nghề Công nghệ ô tô

2.3. Đội ngũ giáo viên khoa Công nghệ ô tô

- Nam: 13 - Nữ: 0
- Cơ hữu: 13 - thỉnh giảng: 0

Giáo viên cơ hữu			
Trình độ đào tạo	Nam	Nữ	Tổng số
Tiến sĩ	3		3
Thạc sĩ	10		10
Đại học	0		0
Tổng	13		13

2.4. Quy mô đào tạo của chương trình đào tạo nghề Công nghệ ô tô

2.4.1. Quy mô tuyển sinh nghề Công nghệ ô tô (trình độ cao đẳng)

Năm			
2020	2021	2022	2023
150	150	150	150

2.4.2. Quy mô đào tạo và số sinh viên tốt nghiệp của nghề Công nghệ ô tô

STT	Năm	Hệ đào tạo	Trình độ	Số HSSV có mặt đầu năm	Số HSSV tuyển mới	Số HSSV tốt nghiệp	Số HSSV quy đổi
1	2020	Chính quy	CĐ	192	65	59	177
			TC	411	93	118	413
		Liên thông	CĐ	30	52	26	51
		Tổng		633	210	203	640
2	2021	Chính quy	CĐ	191	49	69	149
			TC	375	72	173	317
		Liên thông	CĐ	35	54	29	57
		Tổng		601	175	271	522
3	2022	Chính quy	CĐ	141	45	39	132
			TC	241	100	100	231
		Liên thông	CĐ	56	35	0	70
		Tổng		438	180	139	433
4	3/2023	Chính quy	CĐ	131	0	0	131
			TC	220	0	0	220
		Liên thông	CĐ	104	0	41	71
		Tổng		455	0	41	422

2.5. Tổng số đầu sách trong thư viện của Nhà trường: 8.559

Tổng số đầu sách, tài liệu có liên quan tới chương trình đào tạo nghề: 3200

2.6. Tổng thu học phí của người học chương trình đào tạo nghề Công nghệ ô tô trình độ cao đẳng (chỉ tính hệ chính quy) trong 3 năm gần đây:

- Năm 2020: 838.700.000

- Năm 2021: 825.025.000

- Năm 2022: 825.300.000

3. Thông tin về chương trình đào tạo

Tên ngành, nghề: Công nghệ ô tô

Mã ngành, nghề: 6510216

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 3 năm

PHẦN II.

KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tổng quan chung

1.1. Căn cứ tự đánh giá

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ LĐ - TB&XH về quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở GDNN;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐ - TB&XH quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN;

Căn cứ Công văn số: 454/TCGDNN-KĐCL ngày 25 tháng 3 năm 2019 của TCGDNN về việc hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn KĐCL chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng.

1.2. Mục đích tự đánh giá

Nhằm đánh giá chất lượng đào tạo của nghề Công nghệ ô tô, trình độ cao đẳng, qua đó xác định mức độ thực hiện mục tiêu và nội dung chương trình để nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác đào tạo.

Là cơ sở để tiến hành đăng ký đánh giá ngoài.

1.3. Yêu cầu tự đánh giá

Tự đánh giá là một quá trình liên tục, đòi hỏi nhiều công sức, thời gian, phải có sự tham gia của nhiều đơn vị và cá nhân trong toàn trường. Hoạt động tự đánh giá đòi hỏi tính khách quan, trung thực và công khai. Các giải thích, nhận định, kết luận đưa ra trong quá trình tự đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phải dựa trên các minh chứng cụ thể, rõ ràng, đảm bảo độ tin cậy, phù hợp với nội hàm từng tiêu chuẩn.

1.4. Phương pháp tự đánh giá

Phương pháp tự đánh giá của trường được thực hiện theo hướng dẫn của TCGDNN. Hội đồng tự đánh giá đã xây dựng kế hoạch và tiến độ thực hiện tự đánh giá; tổ chức tập huấn cho tất cả các thành viên trực tiếp làm nhiệm vụ thu thập minh chứng, phân tích và xử lý minh chứng theo hệ thống tiêu chí tiêu chuẩn, đánh giá từng tiêu chuẩn. Mỗi đơn vị trong toàn trường (bao gồm các phòng, khoa, trung tâm) đã cử các cán bộ tham gia các nhóm công tác chuyên trách.

Các minh chứng thu thập từ các Phòng, Trung tâm, Khoa được mã hoá theo quy định của từng tiêu chuẩn tự đánh giá chất lượng. Khoa Công nghệ ô tô tổng hợp kết quả từ các báo cáo của các đơn vị cung cấp để lập dự thảo báo cáo tự đánh giá. Báo cáo sau khi được chỉnh sửa và bổ sung thông tin cần thiết, trình Hội đồng tự đánh giá xem xét, Hội đồng tự đánh giá trình Hiệu trưởng báo cáo và gửi trường các đơn vị, toàn thể cán bộ viên chức nhà trường để lấy ý kiến đóng góp cho báo cáo tự đánh giá. Khoa Công nghệ ô tô thu thập tất cả các ý kiến đóng góp để hoàn chỉnh báo cáo tự đánh giá lần cuối, trình Hiệu trưởng phê duyệt, công bố và nộp báo cáo cho TCGDNN.

1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá

Quy trình thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo Thông tư số 28/2017/TT-LĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ LĐ-TB&XH về quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở GDNN, cụ thể như sau:

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng.
- Thực hiện tự đánh giá chất lượng.
- Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng.
- Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng và gửi cơ quan có thẩm quyền.

2. Tự đánh giá

2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN về chương trình đào tạo
	ĐỀ XUẤT CẤP ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC		Đạt
	Tổng điểm	100	98
1	Tiêu chí 1 - Mục tiêu, quản lý và tài chính	6	6
1.1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.	2	2
1.2	Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo.	2	2
1.3	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo.	2	2
2	Tiêu chí 2 - Hoạt động đào tạo	14	14
2.1	Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.	2	2
2.2	Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.	2	2
2.3	Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học.	2	2
2.4	Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước	2	2

	khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo.		
2.5	Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định.	2	2
2.6	Tiêu chuẩn 6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp.	2	2
2.7	Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định.	2	2
3	Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên	16	16
3.1	Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	2
3.2	Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	2
3.3	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo Tỷ lệ số người học/lớp và Tỷ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.	2	2
3.4	Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp.	2	2
3.5	Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.	2	2
3.6	Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định.	2	2
3.7	Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	2
3.8	Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	2
4	Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình	24	24
4.1	Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	2
4.2	Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít Nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo.	2	2
4.3	Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.	2	2
4.4	Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bổ thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu GDNN.	2	2
4.5	Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.	2	2

4.6	Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	2
4.7	Tiêu chuẩn 7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.	2	2
4.8	Tiêu chuẩn 8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.	2	2
4.9	Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	2
4.10	Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	2
4.11	Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	2	2
4.12	Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	2
5	Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	16	16
5.1	Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.	2	2
5.2	Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.	2	2
5.3	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.	2	2
5.4	Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.	2	2
5.5	Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.	2	2
5.6	Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.	2	2
5.7	Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.	2	2
5.8	Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy.	2	2
6	Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học	8	6

6.1	Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học.	2	2
6.2	Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập.	2	0
6.3	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	2	2
6.4	Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.	2	2
7	Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng	16	16
7.1	Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	2
7.2	Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.	2	2
7.3	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý.	2	2
7.4	Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học.	2	2
7.5	Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.	2	2
7.6	Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).	2	2
7.7	Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	2
7.8	Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	2	2

